

Biểu mẫu 09

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THCS VÀ THPT ĐỨC TRÍ

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	x	x	x	x	x	x	x
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	x	x	x	x	x	x	x
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	x	x	x	x	x	x	x
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	x	x	x	x	x	x	x
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	x	x	x	x	x	x	x
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	x	x	x	x	x	x	x

TpHCM, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Ngọc Lập

Biểu mẫu 10a

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM**TRƯỜNG THCS VÀ THPT ĐỨC TRÍ****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	601	143	88	181	189
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	92.01	93	92.1	90.6	92.6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7.99	6.99	7.95	9.39	7.41
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	601	143	88	181	189
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	47.42	54.6	48.9	34.8	53.4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38.77	35.7	42.1	40.9	37.6
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13.81	9.79	9.09	24.3	8.99
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	46.75	52.5	47.7	34.81	53.44
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	39.19			40.88	37.57
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến	5.65	0	6.82	8.83	6.35

	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	4	0	0	0	4
1	Cấp tỉnh/thành phố	4	0	0	0	4
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	189				189
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	189				189
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					53.4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					37.6
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					9.0
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	343/258	89/54	49/39	94/87	111/78
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	6	2	1	1	2

TpHCM, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Ngọc Lập



Biểu mẫu 10b

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM**TRƯỜNG THCS-THPT ĐỨC TRÍ****THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1125	498	308	319	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	93.87	89.4	95.5	99.4	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5.69	9.64	4.55	0.63	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.44	1			
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1125	498	308	319	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	28.8	22.9	28.6	38.2	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51.73	53.4	47.4	53.3	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	19.47	23.7	24	8.46	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	28.8	22.89	28.57	38.24	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	50.4		47.4	53.29	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	

4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	2.48	0	8.11	0.94	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	8			8	
1	Cấp tỉnh/thành phố	8			8	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				319	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				319	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học (trên 15 điểm) (tỷ lệ so với tổng số)				97.8	
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học & cao đẳng (trên 13 điểm) (tỷ lệ so với tổng số)				99.37	
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	637/488	270/228	190/118	177/142	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	20	6	7	7	

TpHCM, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Hiệu trưởng
(Ký tên và đóng dấu)



Lê Ngọc Lập

Biểu mẫu 11b

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM**TRƯỜNG THCS-THPT ĐỨC TRÍ****THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	62	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	62	-
	+ THCS	21	
	+ THPT	41	
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Số phòng học bộ môn	17	-
4	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
5	Bình quân lớp/phòng học	1lớp/phòng	-
6	Bình quân học sinh/lớp	30	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	1730	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1045	
VI	Tổng diện tích các phòng	3002	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2640	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	912	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	30	
3	Diện tích thư viện (m ²)	192	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	15	
2	Khối lớp 7	30	
3	Khối lớp 8	30	
4	Khối lớp 9	35	
5	Khối lớp 10	60	
6	Khối lớp 11	60	
7	Khối lớp 12	60	



4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)			-		
5						
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		150	Số học sinh/bộ		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng			Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi		20			
2	Cát xét		15			
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		72			
5	Thiết bị khác (Loa, micro, amply, ...)		85			
..						
	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	55 phòng (sử dụng phòng học)				
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /phòng	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		85		1.5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TpHCM, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Hiệu trưởng
(Ký tên và đóng dấu)



Lê Ngọc Lập

Biểu mẫu 12

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM

TRƯỜNG THCS-THPT ĐỨC TRÍ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	224	1	41	134	9						27	127		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	154	1	38	112	3						27	127		
1	Thể dục	8			8								8		
2	Âm nhạc	3			3								3		
3	Mỹ thuật	2			2								2		
4	Tin học	9		2	7							2	7		
5	Tiếng anh	23		4	18	1						5	18		
6	Ngữ Văn	24	1	4	19							5	19		
7	Lịch sử	6		1	4	1						1	5		
8	Địa lý	8		3	4	1						1	7		
9	Toán học	29		15	14							5	24		
10	Vật lý	11		3	8							3	8		
11	Hóa học	8		1	7							1	7		
12	Sinh học	9		3	6							3	6		
13	GDCD	7		1	6							1	6		
14	Công nghệ	3			3								3		
15	GDQP	4		1	3								4		
II	Cán bộ quản lý	5		3	2										
1	Hiệu trưởng	1			1										
2	Phó hiệu trưởng	4		3	1										
III	Nhân viên	65			20	6									
1	Nhân viên văn thư	2			2										
2	Nhân viên kế toán	5			3	2									
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	4				4									
5	Nhân viên thư viện	2			2										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			2										



7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	2			2										
9	Bảo vệ	10													
10	Phục vụ	16													
11	Bảo trì, kỹ thuật	2													
12	Nhân viên khác	19			8										

TpHCM, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Ngọc Lập

